

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	03 - 04
Báo cáo Kiểm toán	05 - 06
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	07-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13-29

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

kèm theo

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106332492 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 10 năm 2013 và được đăng ký thay đổi lần thứ 4 vào ngày 15 tháng 09 năm 2014.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất các loại bánh từ bột; Sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Dịch vụ phục vụ đồ uống; Sản xuất sôcôla và mút kẹo;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác dầu thô; Khai thác quặng sắt; Khai thác kim loại khác không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc sắt, thép; Đúc kim loại màu; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Rèn đập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại;
- Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại; Dịch vụ liên quan đến in; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động thiết kế chuyên dụng trang trí nội thất;
- Đại lý; May trang phục; Sản xuất hàng may sẵn; Sản xuất plastci và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Hoạt động viễn thông khác; Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

Trụ sở chính của Công ty tại Thôn Điem Tổng, xã Tích Giang, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106332492, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 15/09/2014 là 125.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi lăm tỷ đồng'chẵn*).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là 5.858.160.810 VND

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến thời điểm ngày 31/12/2014 là 5.427.313.381 VND

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

- | | | |
|-------------------------|---|-------------------|
| Ông Lê Xuân Nghĩa | : | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Ngô Văn Phương | : | Phó chủ tịch HĐQT |
| Bà Nguyễn Thị Mai Hương | : | Thành viên |
| Ông Tào Ngọc Tuấn | : | Thành viên |
| Ông Lê Hoàng Quân | : | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Mai Hương : Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty.

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2015

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch HĐQT



Lê Xuân Nghĩa

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Mai Hương

Số: 13/2015/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP được lập ngày 05 tháng 01 năm 2015, được trình bày từ trang 07 đến trang 29 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định về kế toán có liên quan.

Báo cáo này thay thế cho báo cáo số 01/2015/BCKT-TC/AAT ngày 06/01/2015 do bổ sung thuyết minh thông tin giao dịch các bên liên quan và điều chỉnh sai sót số liệu, cụ thể được trình bày tại phụ lục đính kèm báo cáo này.

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán
và Tư vấn Thuế AAT
Phó Giám đốc**



Nguyễn Xuân Hòa
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 0909-2012-141-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Đại Hùng
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 1000-2013-141-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.918.432.593	25.527.510.273
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.195.883.677	1.121.909
1. Tiền	111	V.01	5.195.883.677	1.121.909
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.196.970.144	25.000.000.000
1. Phải thu khách hàng	131		26.643.022.543	-
2. Trả trước cho người bán	132		11.553.947.601	25.000.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	-	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		4.701.752.253	7.527.273
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4.701.752.253	7.527.273
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.823.826.519	518.861.091
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23.997.600	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	281.861.091
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.799.828.919	237.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98.325.139.036	2.825.642.298
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		53.197.300.523	2.790.909.091
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	53.197.300.523	2.790.909.091
- Nguyên giá	222		54.518.523.636	2.790.909.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.321.223.113)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	45.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		30.000.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		15.000.000.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		127.838.513	34.733.207
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	127.838.513	34.733.207
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		152.243.571.629	28.353.152.571

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	(tiếp theo)		Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.816.258.248	3.784.000.000
I. Nợ ngắn hạn	310		21.816.258.248	3.784.000.000
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	5.500.000.000	714.000.000
2. Phải trả người bán	312		14.535.596.524	3.070.000.000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.713.714.755	-
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	66.946.969	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.33	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		130.427.313.381	24.569.152.571
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	130.427.313.381	24.569.152.571
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.427.313.381	(430.847.429)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			152.243.571.629	28.353.152.571

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	00	V1.23	69.138.551,99	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	02	V1.26	-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	10	V1.27	69.138.551,99	-
7. Chi phí trả trước	21	V1.30	-	-
8. Chi phí trả trước khác	22		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23		1.480.421.516	430.847.429
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.391.686.753	(430.847.429)
11. Thuế nhập khẩu	31		145.000	-
12. Chi phí khác	32		3.903.217	-
13. Lợi nhuận khác	40		(1.758.717)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.389.928.536	(430.847.429)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.31	1.531.767.726	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.858.160.810	(430.847.429)
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu (*)		V.22	821	(172)

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Minh

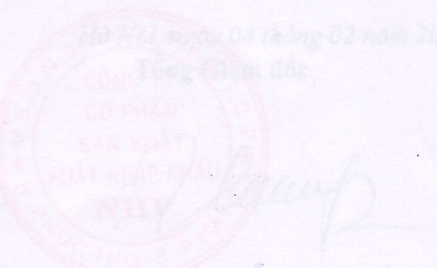
Nguyễn Hương Thảo

Nguyễn Thị Mai Hương

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Hương Thảo

Nguyễn Thị Mai Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	69.138.551.998	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	69.138.551.998	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	59.858.222.613	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.280.329.385	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.015.643	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	387.786.759	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		387.786.759	-
8. Chi phí bán hàng	24		21.450.000	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.480.421.516	430.847.429
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.391.686.753	(430.847.429)
11. Thu nhập khác	31		145.000	-
12. Chi phí khác	32		1.903.217	-
13. Lợi nhuận khác	40		(1.758.217)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.389.928.536	(430.847.429)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.531.767.726	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>5.858.160.810</u>	<u>(430.847.429)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		V.22	821	(172)

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Hương Thảo



Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc

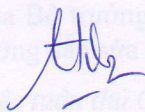
Nguyễn Thị Mai Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

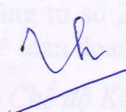
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		49.409.384.655	-
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(51.177.198.350)	(8.280.000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.212.552.633)	(360.039.091)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(387.786.759)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(10.000.000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.016.609.635	22.360.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.402.143.644)	(366.919.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.763.687.096)	(712.878.091)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36.827.551.136)	(25.000.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(45.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(81.827.551.136)	(25.000.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		100.000.000.000	25.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		28.477.136.000	714.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23.691.136.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		104.786.000.000	25.714.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		5.194.761.768	1.121.909
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.121.909	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	5.195.883.677	1.121.909

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hương Thảo

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Mai Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106332492 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 10 năm 2013 và được đăng ký thay đổi lần thứ 4 vào ngày 15 tháng 09 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Điềm Tổng, xã Tích Giang, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106332492, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 15/09/2014 là 125.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi lăm tỷ đồng chẵn*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất bao bì nhựa.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các loại bánh từ bột; Sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Dịch vụ phục vụ đồ uống; Sản xuất sôcôla và mút kẹo;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác dầu thô; Khai thác quặng sắt; Khai thác kim loại khác không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc sắt, thép; Đúc kim loại màu; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Rèn đập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại;
- Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại; Dịch vụ liên quan đến in; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động thiết kế chuyên dụng trang trí nội thất;
- Đại lý; May trang phục; Sản xuất hàng may sẵn; Sản xuất plasti và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Hoạt động viễn thông khác; Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. *Cơ sở hoạt động liên tục*

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại Công ty có mở tài khoản công bố vào ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-40 năm
- Máy móc, thiết bị	06-15 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "các khoản tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư cổ phiếu và góp vốn dài hạn được kế toán theo nguyên tắc giá gốc. Tại thời điểm 31/12/2014, việc xem xét trích lập dự phòng với các khoản đầu tư này được dựa trên cơ sở tình hình tài chính của các doanh nghiệp nhận góp vốn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay

do phát hành trái phiếu; Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”, việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;
- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng ngoại trừ các thiết bị do các đội thi công sử dụng, chi phí được xác định theo số thu được từ các đội xây dựng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

16. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau: Sản xuất, thương mại bao bì nhựa.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Hà Nội.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.995.492.964	1.121.909
Tiền gửi ngân hàng	3.200.390.713	-
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	5.195.883.677	1.121.909

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên vật liệu	840.935.854	-
Công cụ, dụng cụ	13.086.911	7.527.273
Chi phí SXKD dở dang	2.981.571.769	-
Thành phẩm	866.157.719	-
Cộng	4.701.752.253	7.527.273

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

6. PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
I. Nguyên giá							
Số dư đầu năm	2.790.909.091						2.790.909.091
Tăng trong năm	40.909.090.909	10.818.523.636	-	-	-		51.727.614.545
- Mua trong năm	40.909.090.909	10.818.523.636	-	-	-		51.727.614.545
Giảm trong năm	-	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	40.909.090.909	13.609.432.727					54.518.523.636
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	596.590.908	724.632.205					1.321.223.113
Tăng trong năm	596.590.908	724.632.205					1.321.223.113
- Số khấu hao trong năm	596.590.908	724.632.205					1.321.223.113
Giảm trong năm	-	-					-
- Giảm khác	-	-					-
Số dư cuối năm	596.590.908	724.632.205					1.321.223.113
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm		2.790.909.091					2.790.909.091
2. Tại ngày cuối năm	40.312.500.001	12.884.800.522					53.197.300.523

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH
10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH
11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG
12 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con			-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)		30.000.000.000	-	-
<i>Công ty TNHH Dệt Kim Phú Vĩnh Hưng (Chiếm tỷ lệ 25%)</i>		20.000.000.000	-	-
<i>Công ty Cổ phần Delex Việt Nam (Chiếm tỷ lệ 22,22%)</i>	0	10.000.000.000	-	-
Đầu tư dài hạn khác				
Đầu tư cổ phiếu (**)		15.000.000.000		
<i>Công ty Cổ phần Dầu thực vật Sài Gòn</i>	800.000	8.000.000.000	-	-
<i>Công ty Cổ phần tập đoàn Khoáng sản Á Cường</i>	500.000	5.000.000.000	-	-
<i>Công ty Cổ phần Nam Hà Việt Thái</i>	200.000	2.000.000.000	-	-
Cộng		45.000.000.000		

(*) Năm 2014 Công ty TNHH Dệt Kim Phú Vĩnh Hưng và Công ty CP Delex Việt Nam có kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi, đồng thời vốn chủ sở hữu của các công ty này cao hơn vốn điều lệ thực góp do đó công ty không trích lập dự phòng các khoản đầu tư này theo quy định của thông tư 228/2009/TT-BTC và thông tư 89/2013/TT-BTC

(**) Đến thời điểm 31/12/2014 cổ phiếu các công ty này chưa có giao dịch trên thị trường chứng khoán do đó công ty không thể xác định được giá trị thị trường của các cổ phiếu trên nên công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định của thông tư số 228/2009/TT-BTC.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	127.838.513	34.733.207
Cộng	127.838.513	34.733.207

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn	5.500.000.000	714.000.000
- Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	5.500.000.000	714.000.000
- Vay đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	5.500.000.000	714.000.000

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc Dân- Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 001/14/HDTD/104-11 ngày 19/12/2014 với số tiền là 5,5 tỷ đồng, thời hạn vay là 09 tháng, lãi suất cho vay 11,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần tính từ lần giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để mua hạt nhựa phục vụ sản xuất kinh doanh.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	191.947.029	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.521.767.726	-
Cộng	1.713.714.755	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội	56.946.969	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.000.000	-
Cộng	66.946.969	-

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm trước	25000000000			25.000.000.000
Lãi trong năm trước				-
Giảm vốn trong năm trước				-
Lỗ trong năm trước			(430.847.429)	(430.847.429)
Giảm khác			-	-
Số dư cuối năm trước	25.000.000.000	-	(430.847.429)	24.569.152.571
Tăng vốn trong năm nay	100.000.000.000			100.000.000.000
Lãi trong năm nay			5.858.160.810	5.858.160.810
Giảm vốn trong năm nay				-
Lỗ trong năm nay				-
Giảm khác				-
Số dư cuối năm nay	125.000.000.000	-	5.427.313.381	130.427.313.381

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước		-
Vốn góp của đối tượng khác	125.000.000.000	25.000.000.000
	125.000.000.000	25.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	25.000.000.000	-
- Vốn góp tăng trong năm	100.000.000.000	25.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	125.000.000.000	25.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầu tư	12.500.000	2.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	2.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	2.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng

e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.858.160.810	(430.847.429)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.858.160.810	(430.847.429)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.135.858	2.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	821	(172)

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23. NGUỒN KINH PHÍ

24. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	69.138.551.998	-
Cộng	69.138.551.998	-

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng	69.138.551.998	-
Cộng	69.138.551.998	-

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động bán hàng	59.858.222.613	-
Cộng	59.858.222.613	-

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.015.643	-
Cộng	1.015.643	-

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	387.786.759	-
Cộng	387.786.759	-

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.389.928.536	(430.847.429)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(427.347.963)	1.649.997
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.849.469	1.649.997
- Các khoản điều chỉnh giảm (lỗ lũy kế các năm trước)	(429.197.432)	-
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	6.962.580.573	(429.197.432)
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.531.767.726	-

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	43.778.683.043	-
Chi phí nhân công	4.212.552.633	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.321.223.113	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.238.146.514	-
Chi phí khác bằng tiền	1.482.263.806	-
Cộng	66.032.869.109	-

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty:

Đơn vị tính: VND

34 . 1. Tài sản tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.195.883.677		1.121.909	
Phải thu khách hàng	26.643.022.543		-	
Trả trước cho người bán	11.553.947.601		25.000.000.000	
Phải thu khác	-		-	
Đầu tư tài chính dài hạn	45.000.000.000		-	
Cộng	88.392.853.821		25.001.121.909	

34 . 2. Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	Vay và nợ ngắn hạn	5.500.000.000
Phải trả người bán	14.535.596.524	3.070.000.000
Phải trả khác	66.946.969	-
Vay và nợ dài hạn	-	-
Cộng	20.102.543.493	3.784.000.000

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHP

Địa chỉ: Thôn Diêm Tổng, xã Tích Giang, huyện Phúc Thọ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Đơn vị tính : VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

	Hạt nhựa	Bao bì	Khác	Tổng cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	25.354.790.422	32.438.143.147	11.345.618.429	69.138.551.998
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.354.790.422	32.438.143.147	11.345.618.429	69.138.551.998
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	175.848.777	7.795.568.556	1.308.912.052	9.280.329.385
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				1.501.871.516
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				7.778.457.869
Doanh thu hoạt động tài chính				1.015.643
Chi phí tài chính				387.786.759
Thu nhập khác				145.000
Chi phí khác				1.903.217
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.531.767.726
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				5.858.160.810
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				51.727.614.545
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				1.362.871.989
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)				-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT NHẬP KHẨU NHP

Địa chỉ: Thôn Điểm Tổng, xã Tích Giang, huyện Phúc Thọ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau (tiếp):

	Hạt nhựa	Bao bì	Khác	Tổng cộng
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	15.732.096,01	20.127.047,17	7.059.609,20	42.918.752,38
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	-	-
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	4.320.857,14	4.810.741,74	9.983.987,11	19.115.586,00
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				430.847.429
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(430.847.429)
Doanh thu hoạt động tài chính				-
Chi phí tài chính				-
Thu nhập khác				28.345.625,29
Chi phí khác				26.344.825,29
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				(430.847.429)
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				2.790.909,091
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)				-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHPĐịa chỉ: **Thôn Điểm Tổng, xã Tích Giang, huyện Phúc Thọ, Hà Nội****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày **31/12/2014**

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hạt nhựa	Bao bì	Khác	Đơn vị tính: VND	Tổng cộng
Số cuối năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	15.732.006.013	20.127.047.179	7.039.669.205		42.898.722.397
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					109.344.849.232
Tổng tài sản					152.243.571.629
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	5.330.557.162	6.819.751.747	2.385.287.615		14.535.596.524
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					7.280.661.724
Tổng nợ phải trả					21.816.258.248
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	-	-	-		28.345.625.298
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	-		28.345.625.298
Tổng tài sản					3.784.000.000
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-		3.784.000.000
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	-		3.784.000.000
Tổng nợ phải trả					3.784.000.000

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

VIII. Những thông tin khác

1. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU KHI KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

3. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Giao dịch các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2014

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Góp vốn trong năm		92.500.000.000	22.500.000.000
Ông Lê Xuân Nghĩa	Chủ tịch HĐQT	50.000.000.000	12.500.000.000
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên HĐQT kiêm TGD	35.000.000.000	7.500.000.000
Ông Tào Ngọc Tuấn	Thành viên HĐQT	7.500.000.000	2.500.000.000
Mua hàng		42.153.712.861	-
Công ty Cổ phần Delex Việt Nam	Công ty liên kết	773.544.690	-
Công ty TNHH Dệt kim Phú Vĩnh Hưng	Công ty liên kết	6.650.067.600	-
Công ty TNHH Thịnh Phát	Ông Ngô Văn Phương Phó chủ tịch HĐQT Công ty là Giám đốc TNHH Thịnh Phát	27.712.100.571	-
Công ty Cổ phần May Phú Thành	Cổ đông lớn	7.018.000.000	-
Bán hàng		66.258.876.188	-
Công ty Cổ phần Delex Việt Nam	Công ty liên kết	7.350.000.000	-
Công ty Cổ phần May Phú Thành	Cổ đông lớn	8.089.744.300	-
Công ty TNHH Thịnh Phát	Ông Ngô Văn Phương Phó chủ tịch HĐQT Công ty là giám đốc TNHH Thịnh Phát	50.819.131.888	-

Tại thời điểm 31/12/2014 số dư các khoản phải thu phải trả với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu	21.832.999.617	-
Công ty Cổ phần Delex Việt Nam	1.850.000.000	-
Công ty Cổ phần May Phú Thành	6.751.744.300	-
Công ty TNHH Thịnh Phát	13.231.255.317	-
Các khoản phải trả người bán	7.267.432.290	-
Công ty Cổ phần Delex Việt Nam	617.364.690	-
Công ty TNHH Dệt kim Phú Vĩnh Hưng	6.650.067.600	-

b. Thù lao chi trả trong năm cho Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương Ban Tổng Giám đốc	156.000.000	52.000.000
Cộng	156.000.000	52.000.000

4 . TRÌNH BÀY TÀI SẢN, DOANH THU, KẾT QUẢ KINH DOANH THEO BỘ PHẬN

5 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 do Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP lập và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT.

6 . THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

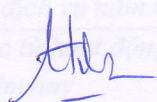
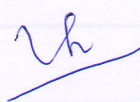
Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Hương Thảo

Nguyễn Thị Mai Hương

II. Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh			
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay	3.853.078.461	3.858.160.810	Do hạch toán thuận chi phí và bỏ sang tăng khấu hao TSCĐ
III. Thuyết minh báo cáo tài chính			
Nhà cửa vật kiến trúc tăng trong năm	41.590.909.091	40.909.090.909	Do hạch toán nhận nguyên giá TSCĐ đầu hình
Máy móc thiết bị tăng trong năm	10.136.763.454	10.818.523.636	
Khấu hao TSCĐ nhà cửa vật kiến trúc trong năm	477.272.726	596.590.908	Do điều chỉnh giảm thời gian khấu hao tài sản cố định là nhà cửa và kiến trúc

II. Số liệu bổ sung

Báo cáo tài chính của đơn vị bổ sung thông tin về các bên liên quan tại thuyết minh số VIII.3

CTY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ AAT

Phó Giám đốc

Nguyễn Xuân Hòa

Phụ lục
THÔNG TIN ĐÍNH CHÍNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
XUẤT NHẬP KHẨU NHP NĂM 2014

I. Số liệu đính chính

Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo đã công bố	Số liệu báo cáo điều chỉnh	Lý do điều chỉnh
I. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ năm trước	(25.008.280.000)	(8.280.000)	Do sai sót số liệu khi lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ năm nay	(54.247.198.350)	(51.177.198.350)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh năm nay	-	13.016.609.635	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh năm nay	(5.562.839.919)	(24.402.143.644)	
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác năm trước	-	(25.000.000.000)	
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác năm nay	(39.580.245.226)	(36.827.551.136)	
II. Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh			
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay	5.953.078.461	5.858.160.810	Do hạch toán thiếu chi phí và bổ sung tăng khấu hao TSCĐ
III. Thuyết minh báo cáo tài chính			
Nhà cửa vật kiến trúc tăng trong năm	41.590.909.091	40.909.090.909	Do hạch toán nhầm nguyên giá TSCĐ hữu hình
Máy móc thiết bị tăng trong năm	10.136.705.454	10.818.523.636	
Khấu hao TSCĐ nhà cửa vật kiến trúc trong năm	477.272.726	596.590.908	Do điều chỉnh giảm thời gian khấu hao tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc

II. Số liệu bổ sung

- Báo cáo tài chính sửa đổi bổ sung thông tin về các bên liên quan tại thuyết minh số VIII.3

CTY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN, KẾ
TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ AAT
Phó Giám đốc



Nguyễn Xuân Hòa

H.H.A.